

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2008

Đơn vị tính: Đồng Việt nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1 110 397 424 662	248 291 367 829
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		135 172 791 324	12 808 116 644
1. Tiền	111	V.01	135 172 791 324	12 808 116 644
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		269 955 514 680	48 925 708 695
1. Phải thu của khách hàng	131		79 920 297 339	8 101 415 426
2. Trả trước cho người bán	132		185 302 614 708	39 393 276 012
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	4 732 602 633	1 431 017 257
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139			
IV. Hàng tồn kho	140		599 327 380 957	173 668 650 473
1. Hàng tồn kho	141	V.04	599 327 380 957	175 480 813 815
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			-1 812 163 342
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		105 941 737 701	12 888 892 017
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		939 714 631	703 860 005
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		38 277 947 997	4 847 936 741
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	6 687 748	
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		66 717 387 325	7 337 095 271
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250)	200		347 214 502 211	289 414 659 042
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị phụ thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220	V.08	294 127 473 194	254 220 983 346
1. TSCĐ hữu hình	221		218 145 146 536	208 767 864 507
- Nguyên giá	222		255 370 982 644	235 971 654 639
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-37 225 836 108	-27 203 790 132
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09	12 402 641 901	11 594 332 805
- Nguyên giá	225		15 070 295 332	13 461 056 155
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-2 667 653 431	-1 866 723 350
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	17 139 859 654	17 337 875 759
- Nguyên giá	228		18 877 793 000	18 852 001 000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-1 737 933 346	-1 514 125 241

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	46 439 825 103	16 520 910 275
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		53 087 029 017	35 193 675 696
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	52 381 637 017	34 488 283 696
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268		705 392 000	705 392 000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1 457 611 926 873	537 706 026 871
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1 094 000 694 923	350 454 906 357
I. Nợ ngắn hạn	310		989 452 532 290	256 131 481 576
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	798 209 730 140	163 038 503 636
2. Phải trả cho người bán	312		168 667 256 649	75 160 446 193
3. Người mua trả tiền trước	313		10 435 916 279	3 215 706 116
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	5 569 338 572	3 679 027 729
5. Phải trả người lao động	315		2 085 783 171	2 762 429 958
6. Chi phí phải trả	316	V.17	2 603 932 899	6 075 260 814
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	1 880 574 580	2 200 107 130
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
II. Nợ dài hạn	330		104 548 162 633	94 323 424 781
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333		80 000 000	112 000 000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	104 088 052 369	93 950 465 337
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		380 110 264	260 959 444
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	V.22	363 611 231 950	187 251 120 514
I. Vốn chủ sở hữu	410		361 975 951 649	187 251 120 514
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		115 504 400 000	115 504 400 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		17 134 460 213	17 134 460 213
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		500 000 000	
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		500 000 000	

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		228 337 091 436	54 612 260 301
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		1 635 280 301	
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		1 635 280 301	
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 +	440		1 457 611 926 873	537 706 026 871
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
1. Tài sản thuê ngoài				
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Ngày 23 tháng 7 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Trương Thị Hải Yến

Vũ Hồng Khanh
TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN
KIỂM KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đỗ Văn Thanh
TỔNG GIÁM ĐỐC

D.C
C
ĐI
SS
N

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2008

Mã	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VL.25	1231 076 274 375
02	2. Các khoản giảm trừ		6 985 003 657
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)		1224 091 270 718
11	4. Giá vốn hàng bán	VL.27	959 469 579 941
20	5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		264 621 690 777
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VL.26	13 030 398 577
22	7. Chi phí tài chính	VL.28	32 472 346 221
23	- Trong đó: Lãi vay phải trả		25 624 164 957
24	8. Chi phí bán hàng		1 654 455 559
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		16 577 118 437
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))		226 948 169 137
31	11. Thu nhập khác		1 068 310 654
32	12. Chi phí khác		794 070 285
40	13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		274 240 369
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		227 222 409 506
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VL.30	
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	VL.30	
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)		227 222 409 506
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		

Ngày...23...tháng...7...năm...2008...

Người lập

Trưởng Chu Hải Yên

Kế toán trưởng

Vũ Hồng Khanh

TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN
KIỂM KẾ TOÁN TRƯỞNG
Vũ Hồng Khanh

Giám đốc



Đỗ Văn Thanh

TỔNG GIÁM ĐỐC
Đỗ Văn Thanh

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH

6 tháng đầu năm 2008

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
111	Tiền mặt	23.844.854		175.929.857.457	169.095.677.075	6.858.025.236	
1111	Tiền mặt	23.844.854		175.929.857.457	169.095.677.075	6.858.025.236	
112	Tiền gửi ngân hàng	12.784.271.790		2.648.263.823.18	2.532.733.328.88	128.314.766.088	
				2	4		
1121	Tiền Việt Nam	12.474.166.400		1.149.144.453.64	1.155.067.297.08	6.551.322.962	
				3	1		
11211	Tiền gửi NH ngoại thương HP	12.448.000.515		741.061.002.284	748.959.319.474	4.549.683.325	
11212	Tiền gửi NH Sài Gòn thương tín - CN Hải Phòng	7.150.564		38.375.166.619	38.263.974.608	118.342.575	
11213	Tiền gửi NH Nông nghiệp & PTNT tỉnh Quảng	17.567.885		10.318.549.913	9.661.419.939	674.697.859	
11214	Tiền gửi NH Công thương Việt Nam - CN Ngõ	1.447.436		12.332.697.014	12.051.085.241	283.059.209	
11215	Tiền gửi HSBC- CN Hà Nội			170.350.363.281	170.271.012.456	79.350.825	
11216	Tiền gửi NH Indovina			134.954.527.472	134.925.890.570	28.636.902	
11217	Tiền gửi NH Exim bank			4.253.652.240	4.148.726.346	104.925.894	
11218	Tiền gửi NH Standard Chartered - CN Hà Nội			18.000.000.000	17.573.060.027	426.939.973	
11219	Tiền gửi NH TMCP Hàng Hải			19.498.494.820	19.212.808.420	285.686.400	
1122	Tiền ngoại tệ	310.105.390		1.499.119.369.53	1.377.666.031.80	121.763.443.126	
				9	3		
11221	Tiền gửi ngoại tệ NH ngoại thương HP	90.073.231		259.511.950.575	247.818.582.593	11.783.441.213	
11222	Tiền gửi ngoại tệ NH Công thương Ngõ Quyền -	220.032.159		4.874.100.000	5.075.339.900	18.792.259	
11223	Tiền gửi ngoại tệ HSBC - CN Hà Nội			526.730.148.016	503.067.795.728	23.662.352.288	
11224	Tiền gửi ngoại tệ NH Nông nghiệp & PTNT tỉnh			3.943.032.323	3.942.844.757	187.566	
11225	Tiền gửi ngoại tệ NH TMCP Sài Gòn Thương tín			200.694.215.113	200.335.100.022	359.115.091	
11226	Tiền gửi ngoại tệ NH Indovina - CN Hải Phòng			175.659.935.429	175.650.212.735	9.722.694	
11227	Tiền gửi ngoại tệ NH TMCP Hàng Hải - CN Hải			245.740.988.083	241.776.156.068	3.964.832.015	
1122A	Tiền gửi ngoại tệ có kỳ hạn			81.965.000.000		81.965.000.000	
131	Phải thu của khách hàng	8.101.415.426	3.215.706.116	1.299.699.601.53	1.235.100.929.78	79.920.297.339	10.435.916.279
				4	4		

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
133	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	4.847.936.741		148.173.628.924	114.743.617.668	38.277.947.997	
1331	Thuế VAT được khấu trừ của hàng hoá dịch vụ	2.592.887.200		73.360.613.097	41.920.052.359	34.033.447.938	
1333	Thuế VAT được khấu trừ của hàng hoá dịch vụ	2.255.049.541		74.700.160.926	72.710.710.408	4.244.500.059	
1334	Thuế VAT được khấu trừ thuế tài chính			112.854.901	112.854.901		
138	Phải thu khác	6.018.638.169		15.557.707.716	6.955.079.894	14.623.237.974	1.971.983
1381	Tài sản thiếu chờ xử lý	4.587.620.912		10.725.955.545	5.421.149.281	9.892.427.176	
1388	Phải thu khác	1.431.017.257		4.831.752.171	1.533.930.613	4.730.810.798	1.971.983
141	Tạm ứng	2.723.425.361	535.115	21.297.415.768	16.320.345.864	7.708.623.652	8.663.502
142	Chi phí trả trước ngắn hạn	703.860.005		2.308.096.289	2.072.241.663	939.714.631	
1421	Chi phí trả trước	703.860.005		2.308.096.289	2.072.241.663	939.714.631	
144	Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	26.584.113		353.231.679.835	304.133.263.949	49.124.999.999	
1441	Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn (VNĐ)	26.584.113		33.383.000.000	33.279.584.113	130.000.000	
1442	Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn (ngoại tệ)			319.848.679.835	270.853.679.836	48.994.999.999	
151	Hàng mua đang đi trên đường	75.209.383.050		51.175.584.159	119.675.587.573	6.709.379.636	
152	Nguyên liệu, vật liệu	83.055.679.713		1.032.052.323.24	764.895.329.580	350.212.673.378	
				5			
1521	Nguyên liệu, vật liệu chính	76.748.746.997		973.805.281.633	708.269.718.476	342.284.310.154	
1522	Nguyên liệu, vật liệu phụ	5.628.591.173		35.974.391.580	34.305.385.285	7.297.597.468	
1523	Nhiên liệu	524.567.982		4.012.894.466	4.094.753.920	442.708.528	
1525	Vật liệu chịu lửa	153.773.561		17.531.545.091	17.509.514.673	175.803.979	
1527	vật tư khác			728.210.475	715.957.226	12.253.249	
153	Công cụ, dụng cụ	12.243.346.347		23.959.201.506	20.591.356.734	15.611.191.119	
1534	Vật tư thiết bị thay thế	12.243.346.347		23.959.201.506	20.591.356.734	15.611.191.119	
154	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang			827.239.167.899	827.239.167.899		
1541	Chi phí SXKD dở dang phối thép			827.239.167.899	827.239.167.899		
155	Thành phẩm	4.972.404.705		827.239.167.899	683.181.753.791	149.029.818.813	
1561	Hàng hóa			306.922.525.541	229.161.204.050	77.761.321.491	
1562	Chi phí mua hàng			2.996.520		2.996.520	
159	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		1.812.163.342	1.812.163.342			
211	Tài sản cố định hữu hình	235.971.654.639		20.412.478.611	1.013.150.606	255.370.982.644	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	84.666.517.206		1.274.198.394		85.940.715.600	

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
2112	Máy móc, thiết bị	146.169.075.754		4.614.737.688	1.013.150.606	149.770.662.836	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	4.700.683.151		13.192.024.373		17.892.707.524	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý			1.270.228.156		1.270.228.156	
2118	Tài sản cố định khác	435.378.528		61.290.000		496.668.528	
212	Tài sản cố định thuê tài chính	13.461.056.155		3.064.477.272	1.455.238.095	15.070.295.332	
2122	Máy móc, thiết bị	12.005.818.060		1.455.238.095		13.461.056.155	
2123	Phương tiện vận tải truyền dẫn	1.455.238.095		1.609.239.177	1.455.238.095	1.609.239.177	
213	TSCĐ vô hình	18.852.001.000		25.792.000		18.877.793.000	
2131	Quyền sử dụng đất	18.720.000.000				18.720.000.000	
2135	Phần mềm máy tính	22.000.000		25.792.000		47.792.000	
2138	TSCĐ vô hình khác	110.001.000				110.001.000	
214	Hao mòn tài sản cố định		30.584.638.723	196.942.349	11.243.726.511		41.631.422.885
2141	Hao mòn tài sản cố định hữu hình		27.203.790.132	196.942.349	10.218.988.325		37.225.836.108
21411	Hao mòn TSCĐ hữu hình nhà cửa, vật kiến trúc		8.066.820.381		1.841.817.157		9.908.637.538
21412	Hao mòn TSCĐ hữu hình máy móc thiết bị		18.363.863.679	196.942.349	7.546.592.230		25.713.513.560
21413	Hao mòn TSCĐ hữu hình phương tiện vận tải,		730.112.910		513.787.266		1.243.900.176
21414	Hao mòn TSCĐ hữu hình thiết bị, dụng cụ quản				287.457.763		287.457.763
21418	Hao mòn TSCĐ hữu hình khác		42.993.162		29.333.909		72.327.071
2142	Hao mòn tài sản cố định đi thuê tài chính		1.866.723.350		800.930.081		2.667.653.431
21422	Hao mòn TSCĐ đi thuê tài chính máy móc thiết		1.866.723.350		769.243.284		2.635.966.634
21423	Hao mòn TSCĐ đi thuê tài chính phương tiện				29.116.756		29.116.756
21424	Hao mòn TSCĐ đi thuê tài chính thiết bị, dụng				2.570.041		2.570.041
2143	Hao mòn tài sản cố định vô hình		1.514.125.241		223.808.105		1.737.933.346
241	Xây dựng cơ bản dở dang	16.520.910.275		39.573.696.614	9.654.781.786	46.439.825.103	
2411	Mua sắm TSCĐ	148.429.524		9.146.416.208	9.146.416.208	148.429.524	
2412	Xây dựng cơ bản	16.372.480.751		30.427.280.406	508.365.578	46.291.395.579	
242	Chi phí trả trước dài hạn	34.488.283.696		20.049.447.795	2.156.094.474	52.381.637.017	
244	Ký quỹ, ký cược dài hạn	705.392.000				705.392.000	
311	Vay ngắn hạn		145.244.099.636	1.003.956.435.67	1.647.861.739.34		789.149.403.306
				8	8		
3111	Vay ngắn hạn (VND)		37.997.000.000	285.384.842.902	637.284.435.515		389.896.592.613

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
3112	Vay ngắn hạn (ngoại tệ)		107.247.099.636	718.571.592.776	1.010.577.303.83		399.252.810.693
					3		
315	Nợ dài hạn đến hạn phải trả		17.794.404.000	8.888.764.666	154.687.500		9.060.326.834
3151	Nợ dài hạn đến hạn phải trả (VND)		17.794.404.000	8.888.764.666	154.687.500		9.060.326.834
331	Phải trả cho người bán	39.393.276.012	75.160.446.193	2.239.148.070.43	2.186.745.542.19	185.302.614.708	168.667.256.649
				4	4		
3311	Phải trả cho người bán (VND)	9.158.899.268	34.561.132.799	607.759.860.136	697.964.239.180	42.490.511.408	158.097.123.983
3312	Phải trả cho người bán (ngoại tệ)	30.234.376.744	40.599.313.394	1.631.388.210.29	1.488.781.303.01	142.812.103.300	10.570.132.666
				8	4		
333	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		3.679.027.729	83.288.051.643	85.171.674.738	6.687.748	5.569.338.572
3331	Thuế GTGT phải nộp		2.255.049.541	74.096.505.877	76.085.846.395		4.244.390.059
33311	Thuế GTGT đầu ra			37.741.150.673	37.741.150.673		
33312	Thuế GTGT hàng nhập khẩu		2.255.049.541	36.355.355.204	38.344.695.722		4.244.390.059
3333	Thuế xuất nhập khẩu		62.913.868	7.617.489.022	8.862.182.314	6.687.748	1.314.294.908
33331	Thuế xuất khẩu			5.670.708.749	6.985.003.657		1.314.294.908
33332	Thuế nhập khẩu		62.913.868	1.946.780.273	1.877.178.657	6.687.748	
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		1.114.681.930	1.114.681.930			
3335	Thuế thu nhập cá nhân		217.262.612	427.255.036	220.646.029		10.653.605
3338	Các loại thuế khác		29.119.778	32.119.778	3.000.000		
334	Phải trả người lao động		2.762.429.958	20.987.512.377	20.310.865.590		2.085.783.171
3341	Phải trả nhân viên quản lý		949.199.678	6.986.255.478	6.794.405.110		717.349.310
3342	Phải trả công nhân lao động trực tiếp sản xuất		1.813.230.280	14.001.256.899	13.516.460.480		1.328.433.861
335	Chi phí phải trả		6.075.260.814	22.575.043.278	19.103.715.363		2.603.932.899
338	Phải trả và phải nộp khác		2.200.107.130	4.205.791.930	3.882.495.562	1.791.835	1.878.602.597
3381	Tài sản thừa chờ giải quyết		747.619.282	1.211.197.969	1.635.062.154		1.171.483.467
3382	Kinh phí công đoàn		26.268.000	61.232.000	80.048.000		45.084.000
3383	Bảo hiểm xã hội		7.111.120	408.439.090	929.052.535		527.724.565
3384	Bảo hiểm y tế			119.114.055	119.114.055		
3388	Phải trả, phải nộp khác		1.419.108.728	2.405.808.816	1.119.218.818	1.791.835	134.310.565
341	Vay dài hạn		90.657.000.000	8.564.006.150	18.237.712.500		100.330.706.350
3411	Vay dài hạn (VND)		90.657.000.000	8.564.006.150	18.237.712.500		100.330.706.350

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
342	Nợ dài hạn		3.293.465.337	371.577.500	835.458.182		3.757.346.019
3421	Nợ dài hạn (VND)		3.293.465.337	371.577.500	835.458.182		3.757.346.019
344	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		112.000.000	32.000.000			80.000.000
351	Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm		260.959.444		119.150.820		380.110.264
411	Nguồn vốn kinh doanh		132.638.860.213				132.638.860.213
4112	Thặng dư vốn cổ phần		17.134.460.213				17.134.460.213
4114	Nguồn vốn cổ phần		115.504.400.000				115.504.400.000
414	Quỹ đầu tư phát triển				500.000.000		500.000.000
4141	Quỹ đầu tư phát triển				500.000.000		500.000.000
415	Quỹ dự phòng tài chính				500.000.000		500.000.000
421	Lợi nhuận chưa phân phối	25.391.401.682	80.003.661.983	154.664.141.229	328.388.972.364		228.337.091.436
4211	Lợi nhuận năm trước	25.391.401.682		54.612.260.301	80.003.661.983		
4212	Lợi nhuận năm nay		80.003.661.983	100.051.880.928	248.385.310.381		228.337.091.436
431	Quỹ khen thưởng, phúc lợi				1.635.280.301		1.635.280.301
4312	Quỹ phúc lợi, khen thưởng				1.635.280.301		1.635.280.301
511	Doanh thu bán hàng			1.231.076.274.37	1.231.076.274.37		
				5	5		
5111	Doanh thu bán phối thép			919.708.646.799	919.708.646.799		
5112	Doanh thu bán ô xy, argong			711.081.810	711.081.810		
5113	Doanh thu bán hàng hoá			13.418.215.573	13.418.215.573		
5114	Doanh thu bán hàng chính phẩm			295.066.703.965	295.066.703.965		
5115	Doanh thu bán các loại khác			2.171.626.228	2.171.626.228		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			13.030.398.577	13.030.398.577		
5151	Doanh thu về hoạt động góp vốn liên doanh			54.952.649	54.952.649		
5154	Thu lãi tiền gửi			1.148.882.603	1.148.882.603		
5156	Thu lãi bán ngoại tệ			581.215.797	581.215.797		
5158	Thu nhập về hoạt động đầu tư khác			11.245.347.528	11.245.347.528		
621	Chi phí NVL trực tiếp			751.276.989.840	751.276.989.840		
6211	Chi phí NVL trực tiếp			699.295.056.487	699.295.056.487		
6212	Chi phí NVL phụ phối thép.			51.981.933.353	51.981.933.353		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			9.777.089.808	9.777.089.808		

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
6221	Chi phí nhân công trực tiếp			9.777.089.808	9.777.089.808		
627	Chi phí sản xuất chung			86.071.929.106	86.071.929.106		
6271	Chi phí nhân viên phân xưởng			4.189.316.502	4.189.316.502		
6272	Chi phí vật liệu			3.288.320.640	3.288.320.640		
6273	Chi phí dụng cụ sản xuất			4.852.071.360	4.852.071.360		
6274	Chi phí KH TSCĐ			10.410.569.819	10.410.569.819		
6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài			57.056.834.727	57.056.834.727		
6278	Chi phí bằng tiền			4.193.602.389	4.193.602.389		
6279	Chi phí bằng tiền khác			2.081.213.669	2.081.213.669		
632	Giá vốn hàng bán			964.568.794.325	964.568.794.325		
6321	Giá vốn hàng bán của hàng hoá			274.541.429.005	274.541.429.005		
6322	Giá vốn hàng bán của thành phẩm			690.027.365.320	690.027.365.320		
635	Chi phí hoạt động tài chính			32.584.420.488	32.584.420.488		
6354	Lãi tiền vay			25.736.239.224	25.736.239.224		
6358	Chi phí do các hoạt động đầu tư khác			3.695.104.999	3.695.104.999		
6359	Lãi tiền vay - hoạt động thương mại			3.153.076.265	3.153.076.265		
641	Chi phí bán hàng			1.665.055.559	1.665.055.559		
6411	Chi phí nhân viên			285.324.042	285.324.042		
6413	Chi phí dụng cụ, đồ dùng			106.875.666	106.875.666		
6414	Chi phí khấu hao TSCĐ			11.443.824	11.443.824		
6417	Chi phí dịch vụ mua ngoài			879.907.193	879.907.193		
6418	Chi phí bằng tiền khác			381.504.834	381.504.834		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			16.649.925.905	16.649.925.905		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			7.111.809.847	7.111.809.847		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			585.114.644	585.114.644		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			624.770.519	624.770.519		
6425	Thuế, phí và lệ phí			3.000.000	3.000.000		
6426	Chi phí dự phòng			119.150.820	119.150.820		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			4.626.786.023	4.626.786.023		
6428	Chi phí bằng tiền khác			2.758.227.005	2.758.227.005		
6429	Chi phí bằng tiền khác			821.067.047	821.067.047		

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
711	Thu nhập khác			1.068.310.654	1.068.310.654		
7118	Thu nhập bất thường khác			1.068.310.654	1.068.310.654		
811	Chi phí khác			794.070.285	794.070.285		
8118	Chi phí bất thường khác			794.070.285	794.070.285		
911	Xác định kết quả kinh doanh			1.258.243.498.89	1.258.243.498.89		
				4	4		
9111	Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh			1.224.096.570.71	1.224.096.570.71		
				8	8		
9112	Kết quả hoạt động tài chính			32.472.346.221	32.472.346.221		
9113	Kết quả hoạt động bất thường			1.674.581.955	1.674.581.955		
	Tổng cộng	595.494.765.733	595.494.765.733	15.731.680.003.3	15.731.680.003.3	1.499.252.013.2	1.499.252.013.2
				34	34	60	60

Ngày 22 tháng 7 năm 2008

Người lập biểu

Trưởng Kế Toán
Trương Thị Hải Yến

Kế toán trưởng

VP
TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN
KẾM KẾ TOÁN TRƯỞNG
Vũ Hồng Khanh

Tổng Giám đốc



[Signature]
TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Văn Thành

SỔ TỔNG HỢP PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

6 tháng đầu năm 2008

Đối tượng		Dư đầu		Phát sinh		Dư cuối	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
CN	Cá nhân	13.306.680	60.304.500	970.041.196	971.924.436	12.056.680	60.937.740
BTH	Bùi Thị Thu Hằng		304.500				304.500
CADIVU	Cần dịch vụ	1.250.000			1.883.240		633.240
HOCNT	Nguyễn Thái Học	12.056.680				12.056.680	
NGOCT	Đối tượng ngoài công ty			34.800.000	34.800.000		
ODUNG	Ông Dũng		30.000.000				30.000.000
OTHANG	Ông Thắng		30.000.000				30.000.000
PHETN	Thép phế tư nhân			581.828.196	581.828.196		
TUNHAN	Tư nhân			353.413.000	353.413.000		
DCCDV	Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ	2.349.458		657.922.101	662.221.600		1.950.041
BACHD	CTy TNHH thương mại vận tải Bạch			4.900.000	4.900.000		
DOAN273	Đoàn 273 - Quận khu 3			14.742.600	14.742.600		
IPCCT	CTy TNHH IPC			2.625.000	2.625.000		
MIENBA	Tổng công ty lương thực Miền Bắc			3.000.000	3.000.000		
THIENP	Cty TNHH SX XDTM Thiên Phú			10.000.000	10.000.000		
THUAN	CTy CP TM - vận tải Thuý Anh	2.349.458		622.654.501	626.954.000		1.950.041
DCPHE	Doanh nghiệp cung cấp thép phế liệu	2.029.880.800		22.733.258.984	29.544.100.743	319.039.041	5.100.000.000
HPCTY	Công ty Cp tập đoàn Hoà Phát				5.100.000.000		5.100.000.000
HUTHA	CTy TNHH Huy Thành			291.242.000	291.242.000		
KKCPC	Công ty CP SX và KD kim khí			20.137.265.942	20.137.265.942		
PHUGH	CTy TNHH Phúc Gia Huy			1.751.241.041	1.452.562.000	298.679.041	
THCTY	Công ty CP TMĐT Tân Hương			20.360.000		20.360.000	
VUHAI	Công ty TNHH Vũ Hải	2.029.880.800			2.029.880.800		
YENHU	Cty TNHH Yến Hùng			533.150.001	533.150.001		

Đối tượng		Dư đầu		Phát sinh		Dư cuối	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
DDVXD	Doanh nghiệp xây dựng	1.188.000		42.443.108.193	43.952.450	42.400.343.743	
DAIHO	CTy TNHH TM và XD Đại Hợp			17.220.416.782	12.528.900	17.207.887.882	
HUGXL	Cty CP cơ giới và xây lắp Hùng Giang			16.202.308.672	31.287.550	16.171.021.122	
MIPUN	Cty TNHH SXKD Minh Phương	1.188.000		9.020.382.739	136.000	9.021.434.739	
DKKCP	Doanh nghiệp cung cấp kim khí chính			31.315.359.210	30.914.076.193	401.283.017	
DVKTC	CTy CP kinh doanh & dịch vụ VT kỹ			6.635.399.076	6.266.361.514	369.037.562	
NBTĐC	Công ty TNHH cán thép Tam Điệp			24.679.960.134	24.647.714.679	32.245.455	
DN	Doanh nghiệp	281.883.916	3.155.401.616	677.262.624.655	648.118.505.138	30.484.847.289	4.214.245.472
ACCTY	Cty CPSX KD Khai thác & DV Anh			250.842.834	250.842.834		
ADCTY	Cty cổ phần An Dương		32.807.152				32.807.152
ANHIDU	CTy TNHH TM và CN ánh Dương			232.260.000	232.260.000		
ATCTY	Cty TNHH TM Anh Trang			3.520.000.000	7.500.000.000		3.980.000.000
AUSTEEL	Công ty LDSX thép VINAUSTEEL		2.994.606.603	116.743.815.112	102.025.760.509	11.723.448.000	
BACDA7	CTy CP Bạch Đằng 7			15.968.400	15.291.500	676.900	
CKXD	CTy cơ khí xây dựng và lắp máy điện	46.670.000			46.670.000		
CPCDV	CTy CP đầu tư và phát triển cảng Đình	648.000		257.533.343		258.181.343	
CTY319	Công ty 319		500.000				500.000
CUODA	CTy TNHH thép Cường đại			74.765.007	74.765.007		
DHTCT	Cty ĐT& TMDV Đại Hoàng Tiến		617.715				617.715
DSKV1	Chi nhánh Cty CP dịch vụ Đường sắt		28.835.868	28.835.868	1.000.000		1.000.000
DUOHU	CTy TNHH TM Dương Hưng			593.137.931	593.138.000		69
GTVL	CTy gang thép Vạn Lợi	9.656.207				9.656.207	
HAITHI	Công ty CP thương mại và dịch vụ Hải			597.960.432	535.160.000	62.800.432	
HGOXY	Cty CP CG và XL Hùng Giang			7.700.000	9.630.000		1.930.000
HNAKH	Công ty TNHH thép An Khánh			121.546.278.702	120.970.000.000	576.278.702	
HOTAM	Cty TNHH Hợp Tâm		29.232.093	589.459.860	640.000.000		79.772.233
HQCTY	Công ty CP TM & Đầu tư Hùng Quỳnh			8.399.998		8.399.998	
HYCPK	Cty CP kim khí Hưng Yên		3.081.023				3.081.023
HĐCTY	Công ty TNHH cơ khí Hồng Đức			1.487.592.000		1.487.592.000	
KIMTI	CTy CP thép Kim Tín				118		118

Đối tượng		Dư đầu		Phát sinh		Dư cuối	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
KKHP	Công ty CP đầu tư và phát triển kim khí			33.198.088.742	33.198.088.742		
KSHPC	Công ty CP khoáng sản Hoà Phát			21.114.815.454	16.014.815.454	5.100.000.000	
LEASG	Cty TNHH MTV cho thuê t/c-NH Sà			825.000.000	825.000.000		
LONGHA	CTy CP tập đoàn đầu tư Long Hải			800.000	800.000		
MELIN	công ty TNHH thép Melin			18.697.829.007	18.300.000.000	397.829.007	
MESSE	Cty khí công nghiệp Messer Hải Phòng			41.047.994	41.047.994		
MINVI	CTy TNHH TM và DT Minh Việt			1.000.000	1.000.000		
NATST	Cty TNHH Natsteelvina			104.803.381.500	104.803.381.500		
NEWHP	Công ty TNHH NewHope Hà Nội-Chi		3.161.634	3.350.602	3.350.602		3.161.634
NGAPH	Công ty CP thép Ngân Phong		4.499.978	6.841.000	2.341.022		
NHAVI	CTy CP thép Nhật Việt				250.000		250.000
PHONTH	Xí nghiệp SXKD phôi và thép Phong			455.952.000	455.952.000		
POSCO	Cty thép VSC - Posco	196.250		120.794.224.210	120.788.889.000	5.531.460	
PROCO	Nhà máy sản xuất thực ăn gia súc			1.743.646	1.743.646		
PTLCT	Công ty TNHH TM Phát Thành Long			287.234.000	287.234.000		
SEICO	Công ty Cp nhà khung thép và thiết bị			8.060.095.000		8.060.095.000	
SSCTY	Cty CP CK & kết cấu thép Sóc Sơn			24.400.000.000	24.400.000.000		
STCTY	Công ty TNHH Song Trường	23.386.308		806.585.002	829.971.310		
TANHO	CTy TNHH Tân Hồng			96.467.000	96.467.000		
THATH	Doanh nghiệp Thạch Thành		28.059.550	442.065.151	474.688.850		60.683.249
THEPVL	Cty TNHH SX & KD thép Vạn Lợi			19.329.557.721	19.350.000.000		20.442.279
TVUCTY	Công ty TNHH Thương Vũ			2.018.966.050	2.018.966.050		
VDO TH	Cty CP ống thép Việt Đức			7.000.000.000	7.000.000.000		
VIET Y	Cty CP Thép Việt ý	2.184.003		23.999.040.003	24.000.000.000	1.224.006	
VINAFC	Công ty TNHH Thép Việt Nga	3.491.800				3.491.800	
VINASH	Cty Cổ phần đầu tư Kansai-Vinashin			42.330.000.000	42.330.000.000		
VNCTY	Công ty CP thép Việt Nhật	195.651.348				195.651.348	
XDPTD	Công ty CP XD và PT đầu tư HP			2.593.991.086		2.593.991.086	
XN536	Xí Nghiệp tập thể 536		30.000.000				30.000.000
DNNVL	Doanh nghiệp cung cấp nguyên vật liệu			1.127.337.201	872.594.001	254.743.200	

Đối tượng		Dư đầu		Phát sinh		Dư cuối	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
BNKHT	Công ty TNHH Khải Hưng			49.560.000	49.560.000		
OT190	Cty TNHH ống thép 190			609.854.001	609.854.001		
TAMAH	Cty CP cơ điện Tamaha			213.180.000	213.180.000		
TNTTD	Doanh nghiệp Trung Thành			254.743.200		254.743.200	
DNUT	Doanh nghiệp uỷ thác nhập khẩu			27.557.018.603	27.178.626.603	378.392.000	
XNKMT	Công ty CP XNK máy và phụ tùng			27.557.018.603	27.178.626.603	378.392.000	
DTBVP	Doanh nghiệp cung cấp TB văn phòng			17.685.000	17.685.000		
PCDLT	Cty TNHH TM & DV điện lạnh Phú			17.685.000	17.685.000		
DTBVT	Doanh nghiệp cung cấp vật tư, thiết bị				1.792.000		1.792.000
HUNNG	CTy Hưng Ngà				1.792.000		1.792.000
NN	Nước ngoài	5.772.806.572		495.615.246.391	496.775.451.628	5.669.592.369	1.056.991.026
BLUES	Blue Steel Finance Ltd			142.491.063.430	142.491.063.430		
CARGIL	Cargill International			73.411.927.546	74.468.918.572		1.056.991.026
CORUS	Corus International Trading Limited			65.714.745.440	61.718.758.790	3.995.986.650	
HANGZ	Hangzhou Cogeneration Import &			63.321.625.176	63.321.625.176		
RHIRA	RHI Refractories Asia LTD	5.772.405.422			4.098.799.703	1.673.605.719	
STEMCO	Stemcor			150.675.884.799	150.675.884.799		
XIANELEC	Xian Electric Engineering Co., Ltd	401.150			401.150		
	Tổng cộng	8.101.415.426	3.215.706.116	1.239.699.601.534	1.235.100.929.894	79.920.297.339	10.435.916.279

Kế toán ghi số

Thư
Trưởng Chi nhánh

Ngày 22 tháng 7 năm 2023

Kế toán trưởng

UP
TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN
KIỂM KẾ TOÁN TRƯỞNG
Vũ Hồng Khanh

SỔ TỔNG HỢP PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

6 tháng đầu năm 2008

Đối tượng		Dư đầu		Phát sinh		Dư cuối	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
DCCDV	Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ	148.743.901	1.234.837.672	720.591.134.798	714.939.692.058	6.591.634.773	2.026.285.804
ANHAI	CTy CP xếp dỡ vận tải An Hải			53.086.287	149.076.687		95.990.400
ANNIB	Bảo An ninh Hải Phòng			1.700.000	1.700.000		
ANPHA	Công ty TNHH TM & DV An Phát			156.237.000	180.712.000		24.475.000
AVALUE	Cty CP thẩm định giá Avaluc Việt Nam			1.500.000		1.500.000	
BACHD	CTy TNHH thương mại vận tải Bạch			143.836.783	143.836.783		
BACVI	Công ty TNHH DV TM Bắc Việt			33.000.000	33.000.000		
BAOCN	Bảo công nghiệp Việt Nam			7.700.000	7.700.000		
BAODD	Báo diễn đàn doanh nghiệp			6.000.000	11.500.000		5.500.000
BAODT	Báo Đầu tư			6.600.000	59.956.000		53.356.000
BAOHI	Cty Bảo hiểm Hải Phòng		5.090.000	17.061.806	11.971.806		
BAOHP	Bảo Hải Phòng			25.000.000	25.000.000		
BAOLD	Bảo lao động			4.323.000	4.323.000		
BAOTH	Bảo Thanh tra			8.000.000	8.000.000		
BAOTI	CN công ty CP giám định hàng hoá Bảo		21.818.182	103.200.000	107.563.636		26.181.818
BAOTT	Bảo tuổi trẻ thủ đô			5.000.000	5.000.000		
BAOVI	CTy Bảo Việt Hải Phòng			285.540.440	285.540.440		
BAOXD	Bảo Xây dựng			4.400.000	4.400.000		
BHVDC	Cty CP bảo hiểm Viên Đông - CN Hải			65.308.345	65.309.532		1.187
BMTL	Công ty Bảo Minh Thăng Long- Tổng		58.612.000	58.612.000			
BRAVO	Cty cổ phần phần mềm kế toán			5.000.000	5.000.000		
BTVVN	CTy TNHH B.T.V Việt Nam			18.150.000	18.150.000		
CMD	CTy TNHH CMA-CGM Việt Nam			2.637.863.108		2.637.863.108	
CSND	Tập chí cảnh sát nhân dân			6.600.000	6.600.000		

Đối tượng		Dư đầu		Phát sinh		Dư cuối	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
DAITH	Đài phát thanh và truyền hình Hải Phòng			1.700.000	1.700.000		
DELOIT	CN Công ty TNHH Deloitte Việt Nam	101.750.000		163.590.900	265.340.900		
DGOTC	Cty CP ô tô Đức Giang			30.000.000		30.000.000	
DHHP	Trường Đại học Hải Phòng			20.000.000		20.000.000	
DLCTY	Công ty CP du lịch Hải Phòng			37.449.750	37.449.750		
DONNA	Công ty CP truyền thông Đông Nam	11.000.000		11.000.000	22.000.000		
DV22222	Cty Liên doanh TNHH Phát triển Đình			11.391.684.189	7.489.425.360	3.902.258.829	
DVLDC	Cty Liên doanh TNHH Phát triển Đình		225.740.889	410.624.518	743.329.244		558.445.615
HAIBA	Cty CP XD Hải Bắc		93.808.000	193.033.500	99.225.500		
HATHUO	Cty TNHH Hà Thương			29.519.992	29.519.992		
HCACT	Công ty TNHH Hoàn Cầu		84.904.762	89.150.000	4.245.238		
HNKDAT	Tt kiểm định kỹ thuật an toàn Hà Nội			20.187.000	53.739.000		33.552.000
HONHA	Cty TNHH XNK TM vận tải Hồng Hà			347.565.570	434.286.072		86.720.502
HQXKT	Cty CP thực phẩm XK Huy Quang		41.793.360	506.041.830	515.247.390		50.998.920
HTHCT	Công ty TNHH TM và DV tổng hợp		9.241.155	21.564.730	25.925.108		13.601.533
HUNGHU	Cty TNHH Hưng Huy			174.319.105	174.319.105		
KDPTC	Cty TNHH phát triển kinh doanh			16.500.000	16.500.000		
KHAPH	Công ty TNHH vận tải thương mại		90.409.523	686.098.310	595.688.787		
MATTV	Công ty CP Mặt trời Việt			23.320.000	23.320.000		
MAXUY	Ma Thị Xuyên		7.010.000				7.010.000
METRO	Cty TNHH Metro Cash & Carry Việt	11.993.901		250.000.000	261.981.065	12.836	
MTRDD	Công ty Môi trường đô thị Hải Phòng		5.400.000	45.422.000	54.652.000		14.630.000
NDIT	Công ty Cp Công nghệ số hàng đầu			25.792.000	25.792.000		
NHAVA	Cty CP truyền thông Nhân Văn			3.850.000	3.850.000		
NHNTH	NH Ngoại thương TP HP			698.873.444.361	698.873.444.361		
PHTD	Trần Đình Phương		16.085.750	16.085.750			
PHUNAM	Cty CP tổ chức biểu diễn, quảng cáo		15.250.000	59.250.000	44.000.000		
PHUOT	Cty TNHH TM Phương Tuấn		120.425.924	845.522.307	886.894.597		161.798.214
PHUSY	Cty TNHH Phú Sỹ	10.000.000		20.800.000	30.800.000		
PJICO	Công ty Cổ phần bảo hiểm Petrolimex			101.621.000	101.621.000		

Đối tượng		Dư đầu		Phát sinh		Dư cuối	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
QCTCT	Cty TNHH quảng cáo trẻ			152.460.000	152.460.000		
QDXBU	Cty CP vận tải thương mại Quảng Đông		5.888.100	127.208.100	121.320.000		
SGSCT	SGS Việt Nam TNHH		359.761.018	767.913.938	900.726.467		492.573.547
SONGT	Cty TNHH Song Toàn			95.051.040	95.051.040		
SUNRI	Công ty CP truyền thông Sun Rise			24.200.000	24.200.000		
SUTHA	Cty Cp truyền thông Sự Thật			6.050.000	17.050.000		11.000.000
TBKTV	Thời báo kinh tế Việt Nam		8.470.000	8.470.000			
TCKK	Tạp chí chứng khoán			12.000.000	12.000.000		
TCCN	Tạp chí Công nghiệp			5.000.000	5.000.000		
TCDLC	Tạp chí tiêu chuẩn đo lường chất lượng			6.000.000	6.000.000		
TCPHL	Tạp chí pháp lý				6.500.000		6.500.000
THAIQU	Công ty TNHH Thái Quý		28.800.009	107.181.065	78.381.056		
THIPH	Cty TNHH VT và TM Thịnh Phát			48.818.080	48.818.080		
THUAN	Cty CP TM - vận tải Thuý Anh			742.237.184	804.322.522		62.085.338
THUHV	Cty Cp đầu tư phát triển thương hiệu			22.000.000	22.000.000		
TNNAMB	Doanh nghiệp tư nhân Nam Bắc			99.755.700	210.011.800		110.256.100
TNVNX	Cty CP xúc tiến thương mại thanh niên	14.000.000		41.000.000	55.000.000		
TOANC	Chi nhánh Hải Phòng Công ty CP bảo			93.060.000	272.103.630		179.043.630
TRACO	Cty CP vận tải số 1 Traco			4.805.010	4.805.010		
TIBTI	Bản tin thị trường			11.500.000	11.500.000		
TTQTM	Trung tâm quan trắc môi trường			22.179.000	47.445.000		25.266.000
TTIHT	Trung tâm thông tin công nghiệp và			10.500.000	13.300.000		2.800.000
TTXIDT	Trung tâm xúc tiếp đầu tư và xuất bản				4.500.000		4.500.000
VHHCN	Viện hoá học công nghiệp Việt Nam			3.740.000	3.740.000		
XNKHP	Cty thương mại dịch vụ và XNK Hải			20.700.000	20.700.000		
ĐTQCI	Cty TNHH in & quảng cáo Đại Thành		36.329.000	90.450.100	54.121.100		
DCPHE	Doanh nghiệp cung cấp thép phế liệu	52.215	7.480.948.363	256.648.968.428	303.374.395.003	5.373.089.572	59.579.412.295
CHIETH	Cty TNHH Chiến Thắng			362.649.525	722.764.875		360.115.350
CTHAO	Cty Cổ phần Cường Thảo			31.007.851.586	37.073.265.945		6.065.414.359
DILOC	Công ty TNHH Đình Long			135.957.528	135.957.528		

Đối tượng		Dư đầu		Phát sinh		Dư cuối	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
DNYCT	Cty Cổ phần thép Đà Nẵng - ý			10.625.529.132	10.625.529.120	12	
DULCT	Công ty cổ phần TM Duy Linh		3	3.984.492.397	4.235.469.855		250.977.461
HPCTY	Công ty Cp tập đoàn Hoà Phát			16.097.392.671	16.097.392.671		
HUTHA	CTy TNHH Huy Thành		700.007	74.652.990	73.952.983		
KKCPC	Công ty CP SX và KD kim khí		7.480.248.353	91.540.529.712	133.094.606.356		49.034.324.997
KQUOC	Cty TNHH Kiến Quốc Hoa Diệp			2.309.830.829	2.773.308.139		463.477.310
MĐHCM	Cty TNHH TM thép Mười Bảy	52.215		26.021.619.610	20.648.582.265	5.373.089.560	
PHUGH	CTy TNHH Phúc Gia Huy				31.077.905		31.077.905
QHCTY	Cty TNHH Quang Hưng			14.709.356.280	14.709.356.280		
TDUONG	Cty TNHH DV vận tải và thương mại			2.781.700.950	2.781.700.950		
THCTY	Công ty CP TMDT Tân Hương			30.013.706.148	30.013.706.148		
TTXNK	Công ty TNHH ITV thương mại và			137.400.824	137.400.824		
TUCH	Công ty TNHH Tuấn Châu			2.854.260.181	3.665.287.221		811.027.040
VIETL	Doanh nghiệp tư nhân Việt Long			414.194.067	414.194.067		
VTTH	Cty cổ phần thương mại vận tải Thái			4.078.086.949	4.402.070.341		323.983.392
VUHAJ	Công ty TNHH Vũ Hải			12.668.888.105	12.668.888.105		
VUNAM	Cty TNHH TM Vương Nam			2.939.268.414	3.458.117.895		518.849.481
YENHU	Cty TNHH Yến Hồng			3.891.600.530	5.611.765.530		1.720.165.000
DDVXD	Doanh nghiệp xây dựng	4.282.221.938	1.302.134.223	45.033.792.069	34.419.789.417	21.741.433.367	8.147.343.000
CD5XL	Công ty CP xây lắp cơ điện 5		5.662.000	1.057.101.000	557.101.000	494.338.000	
DAIHO	CTy TNHH TM và XD Đại Hợp	600.000.000		4.570.000.000	12.801.292.000		7.631.292.000
DCTMC	Cty TNHH TM Đặng Cường			26.745.169	26.745.169		
HCDC	CTy CP tư vấn thiết kế công trình XD			80.000.000		80.000.000	
HUGXL	Cty CP cơ giới và xây lắp Hùng Giang	3.361.821.938		11.484.241.075	1.800.000.000	13.046.063.013	
KHAMI	Công ty Cp đầu tư TM và XD Khang			24.161.000	24.161.000		
MDXDC	Công ty TNHH bê tông và xây dựng	320.400.000		14.948.700.000	14.054.650.000	1.214.450.000	
MIPUN	Cty TNHH SXKD Minh Phương		5.190.473	5.907.344.875	1.957.322.048	3.944.832.354	
TBCNK	Cty CP nhà khung thép và thiết bị công			2.961.750.000		2.961.750.000	
TLBTĐ	Cty CP đầu tư và bê tông Thịnh Liệt		1.291.281.750	3.973.748.950	3.198.518.200		516.051.000
DKKCP	Doanh nghiệp cung cấp kim khí chính	3.035.620.000		52.342.802.831	67.082.114.974	233.286.194	11.936.978.337

Đối tượng		Dư đầu		Phát sinh		Dư cuối	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
MEGAS	Cty CP tập đoàn Vina Megastar	1.150.000.000		4.600.000.000	5.516.713.806	233.286.194	
NBTĐC	Công ty TNHH cán thép Tam Điệp			10.447.714.679	10.447.714.679		
PNTMT	Cty TNHH thương mại Phú Nam	1.200.000.000		10.661.518.516	11.861.518.516		
SSECT	Công ty SX thép úc SSE			14.801.364.375	26.693.802.524		11.892.438.149
THASCT	Cty TNHH CN TM Thái Sơn	685.620.000		8.294.162.151	8.979.782.151		
TINTIN	CTy CP công nghệ Tin Tin			3.538.043.110	3.582.583.298		44.540.188
DN	Doanh nghiệp			17.488.380.728	19.598.301.761	3.280.447.096	5.390.368.129
BHXXHQ	BHXXH Quận Ngô Quyền			340.676.620		340.676.620	
CHING	CTy cổ phần thương mại Chinh Nghĩa				681.297.876		681.297.876
CPCDV	CTy CP đầu tư và phát triển cảng Đình			1.165.000.000		1.165.000.000	
CPTVL	Cty CP thép Vạn Lợi			245.720.000	256.506.800		10.786.800
HDTRT	XN vật liệu chịu lửa - CN Công ty CP				9.600.000		9.600.000
HPHUC	Cty CP TM XD Vải Hoàng Phúc			731.171.962	731.171.962		
HQCTY	Công ty CP TM & Đầu tư Hùng Quỳnh				578.385.149		578.385.149
HTSCT	Cty TNHH Hoàng Thái Sơn			573.808.599	573.808.599		
HTVTT	Cty kinh doanh vật tư thiết bị			27.300.000	27.300.000		
HVCTY	Cty TNHH TM Hà Vương			3.618.223.196	3.618.223.196		
LEASG	Cty TNHH MTV cho thuê t/c-NH Sài				181.818		181.818
MAERS	MAERSK Vietnam Ltd			1.868.754.436	1.225.532.460	643.221.976	
MAILI	Công ty TNHH SX & kinh doanh Mai			2.762.518.800	2.630.970.000	131.548.800	
NGAPH	Công ty CP thép Ngân Phong				57.312.900		57.312.900
OOCL	Chi nhánh công ty TNHH OOCL Việt			480.644.800	480.644.800		
SSCTY	Cty CP CK & kết cấu thép Sóc Sơn			35.285.250	94.925.250		59.640.000
STCTY	Công ty TNHH Song Trường			139.841.605	480.009.476		340.167.871
THADA	Công ty TNHH thép Thành Đạt			1.996.665.235	1.996.665.235		
THADU	Công ty TNHH đúc gang Thành Dung			1.461.112.978	2.370.096.613		908.983.635
THAOA	Cty CP thương mại Thảo Oanh			766.847.445	766.847.445		
TNNML	Nhà máy luyện thép Lưu Xá				41.671.630		41.671.630
TTTND	Trung tâm thí nghiệm điện			274.810.102	274.810.102		
TUHOA	Cty TNHH MTV TM Tuấn Hoàng				2.702.340.450		2.702.340.450

Đối tượng		Dư đầu		Phát sinh		Dư cuối	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
TANTI	Doanh nghiệp tư nhân Tân Tiến			170.541.000	230.737.500		60.196.500
TCCTY	Công ty CP XD TM và DV Thành Công				17.360.519		17.360.519
THDAT	Công ty CPXL và TM Thịnh Đạt		114.062.010	638.990.669	631.768.230		106.839.571
THUDUO	Cty TNHH XNK thép Quốc tế Thuỷ				55.625.057		55.625.057
TIEHA	Công ty TNHH 1 TV TM&DV Tiến Hà			21.807.660	38.082.660		16.275.000
TNCTY	Công ty cung ứng than Thái Ninh		5.649.000				5.649.000
TNHGD	Doanh nghiệp tư nhân Hương Giang		966.172.941	4.073.777.942	4.775.687.612		1.668.082.611
TNITD	Doanh nghiệp Trung Thành		6.736.201.153	14.586.484.994	11.663.197.247		3.812.913.406
TNVLC	Cty CP VL chịu lửa Thái Nguyên		43.865.187	143.172.687	99.307.500		
TOTAL	Cty LD total gas Hải Phòng		287.677.340	719.025.208	550.539.669		119.191.801
TRTHI	Công ty TNHH Trường Thịnh			9.355.500	14.773.500		5.418.000
TSCPC	Công ty CP Trường Sinh			55.605.743	55.605.743		
TSCTY	Công ty TNHH TM Trường Sinh			4.568.652.123	5.781.340.120		1.212.687.997
TTHCT	Cty CP SX TM & DV tân Thành		166.241.148	1.155.534.998	1.093.702.256		104.408.406
TTTMD	Cty TNHH TMDV Toàn Thắng			173.208.000	173.208.000		
VIETO	Doanh nghiệp Việt toàn	3.080.392				3.080.392	
XNQUM	Xí nghiệp tập thể thương binh Quang		39.070.000		3.823.500		42.893.500
DNUT	Doanh nghiệp uỷ thác nhập khẩu	1.254.980.000	4.160.000.782	49.012.819.709	87.650.940.613		41.543.141.686
HNPTU	Cty CP thiết bị phụ tùng		117.272.510	117.272.510			
MVPTU	Công ty máy và phụ tùng		957.495.836	1.001.400.300	43.904.464		
TBPTU	Cty CP thiết bị phụ tùng	1.254.980.000		11.739.662.527	12.994.642.527		
XNKMP	Công ty CP xuất nhập khẩu máy và phụ		3.085.232.436	5.944.045.028	16.820.045.133		13.961.232.541
XNKMT	Công ty CP XNK máy và phụ tùng			30.210.439.344	57.792.348.489		27.581.909.145
DTBVP	Doanh nghiệp cung cấp TB văn phòng		575.622.456	3.518.667.426	3.368.040.270	48.565.000	473.560.300
64CTY	Công ty CP TM và VT 64			52.160.400	52.160.400		
CLOAN	Công ty TNHH thương mại Cảnh Loan		3.500.000	3.500.000			
DAILO	Cty TNHH TM Đại Loan			12.012.000	12.012.000		
HCMTC	Cty TNHH Máy tính Hoàng Cường		182.142.000	506.608.900	416.136.900		91.670.000
HLBHL	Cty TNHH SX & DV TM trang thiết bị		69.332.780	232.301.080	408.212.200		245.243.900
HUNVI	Công ty TNHH TM &DV công nghiệp		11.444.986	11.444.986			

Đối tượng		Dư đầu		Phát sinh		Dư cuối	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
PCDLT	Cty TNHH TM & DV điện lạnh Phú		247.943.800	760.282.480	580.380.280		68.041.600
PHUAN	CTy TNHH nội thất Phương Anh			102.322.000	102.322.000		
SSCD	Doanh nghiệp tư nhân SSCD- Hải Phòng			48.565.000		48.565.000	
TKCTY	Cty CP Thương mại Trùng Khánh		1.507.000	16.577.000	25.619.000		10.549.000
TNGOC	DNTN Thanh Ngọc		42.737.090	95.853.780	103.197.490		50.080.800
TOYOTA	Xí nghiệp TOYOTA Hải Phòng			1.611.357.000	1.611.357.000		
DUCTR	Cty TNHH Đức Triệu		17.014.800	65.682.800	56.643.000		7.975.000
DTBVT	Doanh nghiệp cung cấp vật tư, thiết bị	415.315.406	3.650.550.253	31.639.286.585	37.438.641.148	3.060.983.280	12.095.572.690
ANBIN	CTy TNHH xây lắp-TM-vận tải An Bình		52.012.400	97.463.520	45.451.120		
ATBNV	Cty CP ATB - Ngọc Việt			591.551.946	615.476.939		23.924.993
ATTBĐ	Cty TNHH thiết bị điện An Thái			87.316.000	87.316.000		
BANMAI	Cty TNHH kỹ thuật và thương mại Ban			680.000.000	8.118.000	671.882.000	
BAOAN	Cty CP DV kỹ thuật Bảo An		138.703.000	1.402.365.580	1.742.269.350		478.606.770
BDKKG	Công ty TNHH gia công kim khí Ba			36.971.953	36.971.953		
BINGI	DNTN kim khí Bình Giang			13.991.250	13.991.250		
CANCT	Công ty CP cán Hải Phòng			98.847.000		98.847.000	
CNHNH	Cty CP hoá chất & PT công nghệ Hà Nội			66.000.000	66.000.000		
CNHTP	Cty TNHH phát triển công nghệ hệ			1.892.000.000		1.892.000.000	
CPCKG	Công ty cổ phần cơ khí Gang thép	15.000.000		44.178.966	59.178.966		
CPTBM	CTy CP thiết bị và môi trường PT			9.650.000	9.650.000		
CPVTH	Công ty CP thép & Vật tư Hải Phòng			66.234.000	84.916.430		18.682.430
CT359	Công ty TNHH thương mại 359			20.449.000	20.449.000		
CTTBD	Công ty CP chế tạo thiết bị điện		16.065.000	16.065.000			
CUOHI	Công ty TNHH Cường Hiệp			38.850.000	38.850.000		
DATBA	Cty CP thiết bị áp lực Đông Anh			125.000.000	125.000.000		
DIENL	Công ty TNHH MTV điện lực Hải	103.899.000		50.935.000	50.935.000	103.899.000	
DNXNG	Công ty CP vận tải biển Việt Nam-Xí		134.603.190	346.430.220	275.657.810		63.830.780
DONMA	CTy TNHH thương mại tổng hợp Đông			223.118.640	223.118.640		
DUCDU	Công ty TNHH Đức Dương		31.043.250	64.244.250	33.201.000		
DUCHA	Công ty TNHH thương mại Đức Hạnh		35.531.000	70.973.500	56.000.400		20.557.900

Đối tượng		Dư đầu		Phát sinh		Dư cuối	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
DUCTH	Doanh nghiệp tư nhân Đức Thuận			15.294.417	15.294.417		
DUNGC	Công ty TNHH Dũng Cường			25.199.937	25.199.937		
DUOPH	CTy CP TM và DV hàng hải Dương		88.880.000	167.816.000	78.936.000		
DUTHA	CTy TNHH TM DV Đức Thắng			15.477.000	21.307.000		5.830.000
DUYTH	CTy TNHH TM Phạm Duy Thành			11.025.000	41.679.500		30.654.500
GBCTY	Công ty CP thương mại Giang Bình		256.621.800	1.550.951.800	1.551.382.727		257.052.727
GIANO	Cty TNHH Sản xuất & TM Giang Oanh			69.300.000	69.300.000		
GIATR	Công TNHH Gia Trung			33.795.000	72.635.000		38.840.000
HAIBI	CTy TNHH Hải Bình			22.932.000	22.932.000		
HAITHA	CTy TNHH TM quốc tế Hải Thành			2.730.000	2.730.000		
HNCTY	Cty Cổ phần cơ khí Hồng Nam			1.081.300.000	1.081.300.000		
HNNAH	Cty TNHH kỹ thuật Nam Hải			8.268.500	8.268.500		
HNQTC	Cty TNHHNN 1 TV cơ khí Quang			93.237.280	89.595.000	3.642.280	
HNVST	Công ty CP Việt Sáng tạo	82.000.000		185.485.962	267.485.962		
HNXLD	Cty CP thương mại và xây lắp điện				17.194.100		17.194.100
HOAHA	Cty TNHH thiết bị công nghiệp Hoàng		13.500.000				13.500.000
HOANA	Cty CP thiết bị công trình Hoàng Anh		36.120.001	919.400.001	913.200.000		29.920.000
HOAPHA	Công ty TNHH Hoà Phát			176.368.500	345.405.500		169.037.000
HOATHA	Cty TNHH MTV DVTM Hoàng Thành				19.516.640		19.516.640
HOAYE	Phạm Thị Hoàng Yến		43.227.700	189.352.000	271.013.800		124.889.500
HONTH	Công ty TNHH Hồng Thắng			200.000.000	220.500.000		20.500.000
HPTMC	Cty CP TM Hồng Phúc			23.940.000	23.940.000		
HUYCU	Công ty TNHH Huy Cường				11.645.500		11.645.500
INCHEM	Cty TNHH Công nghiệp hoá chất			95.025.000	95.025.000		
KIMKH	CTy TNHH hoá chất và thiết bị Kim			27.747.500	55.641.850		27.894.350
L SCTY	Công ty CP thương mại Lang Sơn		1.854.279.633	6.095.009.736	5.524.300.150		1.283.570.047
MAITH	Công ty TNHH Mai Thành			12.353.000	12.353.000		
MINAN	CTy TNHH thông tin kỹ thuật Minh		20.350.707	20.350.707			
MINGI	Doanh nghiệp tư nhân Minh Giang			7.437.150	7.437.150		
MINPH	CTy TNHH dịch vụ TM Minh Phát			230.749.974	230.749.974		

Đối tượng		Dư đầu		Phát sinh		Dư cuối	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
MTSCP	Cty Cổ phần MTS			84.540.000		84.540.000	
NABAC	Cty TNHH TM & DV Nam bắc		47.750.955	72.770.775	25.019.820		
NLCTY	Cty CP dịch vụ thiết bị Năng lượng		279.439.700	509.912.082	298.702.930		68.230.548
NPCTY	Công ty TNHH thiết bị điện Ngũ Phúc		249.556.800	380.783.850	195.223.950		63.996.900
PHTCT	Cty TNHH thương mại PHT			32.790.000	109.580.000		76.790.000
PHTND	Doanh nghiệp tư nhân Phác Hương			31.500.000	31.500.000		
PHUHA	Cty TNHH TM thiết bị Phước Hải			307.884.675	345.914.625		38.029.950
PHULI	Cty TNHH thương mại và XD Phương			31.500.000	31.500.000		
PHUONGH	Cty TNHH Phương Hoàng			91.780.000	91.780.000		
PHUTH	Cty TNHH Phương Thư			101.188.500	101.188.500		
PSXDC	Cty TNHH cơ khí xây dựng Phúc Sơn	92.511.406		75.379.394	167.890.800		
QMDVK	Cty TNHH TM & DVKT Quang Minh			5.274.720	5.274.720		
SAMNEC	CN cty CP quốc tế SAMNEC - TT			28.400.000	28.400.000		
TANLA	Xí nghiệp thương binh Tân Lập			2.390.000.000	2.390.000.000		
TANTH	Công ty TNHH Tân Thiên		159.422.805	489.768.000	412.425.195		82.080.000
TBCTY	Công ty cổ phần thiết bị			605.168.483	9.414.975.000		8.809.806.517
TBDCT	Cty CP TM Thái Bình Dương		13.543.057	40.478.019	35.896.739		8.961.777
THACO	Công ty CP công nghiệp ô tô Thành			7.185.000.000	7.190.000.000		5.000.000
THANHT	Cty TNHH Thanh Tùng			45.642.005	45.642.005		
THIENT	Cty TNHH Thiên Thuận Tường			20.265.000	20.265.000		
THITR	Cty TNHH TM & SX Thiên Trường			36.845.981	36.845.981		
THTMC	Cty TNHH Thương mại Thịnh Hào		63.689.550	372.671.300	308.981.750		
THTOANCTY	Cty TNHH TMDV & XNK Thiện Toàn				31.605.000		31.605.000
TKTBC	Cty TNHH thiết bị thủy khí			56.473.000		56.473.000	
TPXDT	Cty TNHH thương mại và xây dựng			24.009.408	24.009.408		
TRANLE	Cty TNHH quốc tế Trần Lê			41.559.000	41.559.000		
TROTI	Cty TNHH TM và DV thiết bị Trọng Tín		6.000.000				6.000.000
TRSON	Cty CP TM vật tư Trường Sơn		68.892.205	74.766.205	5.874.000		
TTIEN	Công ty TNHH thương mại Tân Tiến			89.180.343	89.180.343		
TTTMS	Cty CP sản xuất và TM Toàn Thắng		10.132.500	382.645.200	374.912.700		2.400.000

Đối tượng		Dư đầu		Phát sinh		Dư cuối	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
TUALO	CTy TNHH TM&DV Tuấn Long			112.208.494	112.208.494		
TUAMI	Cty TNHH kim khí Tuấn Minh			29.100.000	76.791.750		47.691.750
VINH	Xí nghiệp Vinh Hiền				35.090.000		35.090.000
VLDCK	Cty CP tập đoàn vật liệu điện và cơ khí			1.650.000		1.650.000	
VTB	CN Cty CP XNK VTB Đường sắt tại			14.700.000	14.700.000		
YENLI	Cty Thương mại và thiết bị thủy lực Yên		31.185.000	117.774.862	250.832.873		164.243.011
ĐUC195	Công ty CP đúc 19-5	121.905.000		432.495.000	406.350.000	148.050.000	
NB	Nội bộ công ty		11.884.100	504.317.878	569.144.097	2.150.396	78.860.715
DCHKTO	Điều chỉnh báo cáo toán						
HANGN	Nguyễn Thị Thu Hằng			119.866.231	119.866.231		
HONND	Nguyễn Đức Hồng		8.047.600	77.994.150	114.556.530		44.609.980
KHANV	Nguyễn văn khanh		130.000	18.000.000	18.000.000		130.000
LONDQ	Đình Quốc Long		3.706.500				3.706.500
LYNGT	Nguyễn Thị Lý			38.998.800	38.025.471	973.329	
NAMDV	Đỗ Văn Nam			1.554.000	1.554.000		
PKTO	Phòng kế toán			1.177.067		1.177.067	
QUYTV	Trần năng Quý			24.128.720	31.697.295		7.568.575
TAIBT	Bùi Trọng Tài			8.281.790	8.281.790		
TRUPV	Phạm Tiến Trung				22.845.660		22.845.660
VEDQ	Dặng Quốc Việt			197.118.620	197.118.620		
VIETH	Bùi Việt Thắng			17.198.500	17.198.500		
NN	Nước ngoài	30.253.262.160	40.599.313.894	934.686.913.744	789.955.612.123	144.967.944.638	10.582.694.751
ALIANC	Alliance						
ALTRU	Altruistic Services PTE			28.652.042.545	19.034.151.296	9.617.891.249	
ASACO	Asia Countries co			4.824.417.710	4.824.417.710		
ASIAG	Asiaglobe Trade Consortium PTE Ltd		614.217.053	14.045.566.355	13.361.683.899	69.665.403	
AZTEC	Azetec Exim			14.307.377.320	14.307.377.320		
BEIJIN	Beijing Fangda			3.354.949.957	3.602.806.292		247.856.335
BUOYS	Buoysail Trade EST			1.456.562.764	1.456.562.764		
CAPIT	Captileo S.A			2.001.365.970	2.001.365.970		



Đối tượng		Dư đầu		Phát sinh		Dư cuối	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
CARGIL	Cargill International		2.755.362.687	80.065.553.477	66.261.785.365	11.048.405.425	
CEMEN	Cementhai SCT			17.576.762.884	13.873.375.686	3.703.387.198	
CHENG	Chengdu Rongguang Carbon CO.,LTD			1.902.504.764	1.902.504.764		
CROSW	Crosswings trading Co., LLC		4.962.123.771	26.157.025.330	17.381.293.710	3.813.607.849	
DE TSA	Deetansa Singapore PTE.LTD			11.363.606.984	1.451.486.712	9.912.120.272	
FORTUN	Fortune metals Inc			12.116.741.455	10.580.828.360	1.535.913.095	
GEMINI	Gemini Corporation N.V			29.971.816.456	25.814.879.673	4.156.936.783	
HANSI	Hans International			5.554.694.466	5.554.694.466		
HAOWE	Hao Weili			45.259.133.095	21.839.094.249	23.420.038.846	
INDICA	Indicaa Global LTD		8.622.083.643	86.600.270.030	68.429.546.401	9.548.639.986	
JIAN SU	Jiangsu jewel Electrodynamic			50.054.850		50.054.850	
JILIN	Jilin Carbon Graphite Material Company						
JUST F	Just & Fair International LTD			24.959.953.456	24.959.953.456		
MBMET	MB Metals Inc		5.416.207.739	6.728.350.472	1.312.142.733		
MECHEL	Mechel Trading LTD Zug			162.378.660.676	162.378.660.676		
MISANO	Misano SPA			1.450.569.996	1.450.569.996		
MOUME	Moulds & Metals FZE						
MTCBUS	MTC Business PVT LTD			15.209.108.195	15.209.108.195		
NOVOC	Novo Commodities Ltd			14.025.695.685	14.025.695.685		
OVERS	Oversea venture PTE	4.406.325			4.406.325		
PANGL	M/S Panglobe			9.454.263.100	9.454.263.100		
PICADI	Piccardi SRL			88.933.700		88.933.700	
RHIAG	RHI AG						
RHIRA	RHI Refractories Asia LTD		4.285.935.885	12.322.602.726	17.201.074.321		9.164.407.480
ROYAL	ROYAL global exports pte LTD			3.237.046.055	3.237.046.055		
SAMET	SA Metal and Machinery Co (PTY) LTD			7.385.985.298	7.385.985.298		
SHANG	Shanghai shen - Tech Graphite material			5.379.143.963	5.379.143.963		
SHARME	Shar Metal Scrap Co.Ltd			536.286.402	536.286.402		
SHIBU	Shibuya Sakura industries (s) pte ltd	1.292.862		571.504.176	572.797.038		
SHIBY	Shibuya Sakura industries (s) pte ltd		572.797.038	572.797.038			



12/ 12/2019

Đối tượng		Dư đầu		Phát sinh		Dư cuối	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
SIMGR	Sin Group		6.324.795.383	127.696.665.337	95.553.687.858	25.818.182.096	
SIMLTD	Sims Group Ltd			14.473.829.636	5.608.460.024	8.865.369.612	
SIMUK	Sims Group UK Ltd			21.625.161.152	21.625.161.152		
SMOGO	Smorgen						
SMOHA	Smorgon Hartwel Recycling(HK)Ltd						
SNSITD	SNS Trading DMCC		1.140.950.258	1.140.950.258			
STELM	Steelmei PTE Ltd						
STEMCO	Stemcor			7.730.204.653	7.730.204.653		
STOPIC	Stopic	763.803.600		950.693.118	2.872.366.069		1.157.869.351
SUNGR	Sunagro			58.243.266.601	56.805.300.720	1.437.965.881	
SUNME	Sun Metal Casting L.L.C		5.829.569.010	28.792.564.511	22.962.995.501		
SWIIS	Swiss Singapore OverseasEnterprises						
TESUG	Tetsugen						
TYCOON	Tycoons group International			21.332.471.926	21.332.471.926		
VESUV	Vesuvius KSR SDN BHD			35.191.885	47.753.470		12.561.585
WINCH	Winchmore Enterprise		75.271.427	75.271.427			
WITGO	Witgo International.Co, LTD						
XIAN2	Tập đoàn Xian (dự án 2)	28.486.329.200				28.486.329.200	
XIANC	Tập đoàn Xian	997.430.173		3.029.295.890	632.222.870	3.394.503.193	
	Tổng cộng	39.393.276.012	75.160.446.193	2.239.118.070.131	2.186.711.512.191	185.302.614.708	168.667.256.649

Kế toán ghi sổ

Hải
Trưởng Bộ Hải

Ngày 14 tháng 7 năm 2025

Kế toán trưởng

U

TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN
KIỂM KẾ TOÁN TRƯỞNG
Vũ Hồng Khanh

SỔ TỔNG HỢP VAY NGẮN HẠN (VND)

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2008

Ma ĐT	Tên đối tượng	Dư Nợ đầu	Dư Có đầu	Ps Nợ	Ps Có	Dư Nợ cuối	Dư Có cuối
CD	Cổ đông			922 303 444	51 976 980 008		51 054 676 564
CDCTY	Cổ đông Công ty CP thép Đình vũ			828 967 500	29 838 271 500		29 009 304 000
CDKKC	Cổ đông công ty CPSXKD Kim Khê			93 335 944	22 138 708 508		22 045 372 564
DCCDV	Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ		37 997 000 000	118 121 177 557	384 545 365 017		304 421 187 460
NHNTH	NH Ngoại thương TP HP		37 997 000 000	118 121 177 557	384 545 365 017		304 421 187 460
NB	Nội bộ công ty			1 430 000 000	2 505 000 000		1 075 000 000
BAONV	Nguyễn văn Bao				40 000 000		40 000 000
CHIEN	Nguyễn văn Chiến				220 000 000		220 000 000
HADTR	Đoàn Trung Hà			1 165 000 000	1 165 000 000		
HAIHA	Nguyễn Hải Hà				50 000 000		50 000 000
LAMQX	Quách Xuân Lâm			115 000 000	115 000 000		
LANLT	Lê Thị Ngọc Lan				300 000 000		300 000 000
LYNGT	Nguyễn Thị Lý				215 000 000		215 000 000
MITRA	Trần Anh Minh			50 000 000	300 000 000		250 000 000
VANPV	Phạm Văn Văn			100 000 000	100 000 000		
	Tổng cộng		37 997 000 000	285 384 842 902	637 284 435 515		389 896 592 613

Ngày...../...tháng.../...năm.../...

Người lập

Kế toán trưởng

Trưởng Chu Hải Yên

U
TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN
KIỂM KẾ TOÁN TRƯỞNG
Vũ Hồng Khanh

SỔ TỔNG HỢP VAY NGẮN HẠN NGOẠI TỆ
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2008

Mã ĐT	Tên đối tượng	Dư Nợ đầu	Dư Có đầu	Ps Nợ	Ps Có	Dư Nợ cuối	Dư Có cuối
DCCDV	Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ		107 247 099 636	277 805 140 634	464 524 404 487		293 966 363 489
NHNTH	NH Ngoại thương TP HP		107 247 099 636	277 805 140 634	464 524 404 487		293 966 363 489
DN	Doanh nghiệp			440 766 452 142	546 052 899 346		105 286 447 204
HSBCH	Ngân hàng Hồng Kông Thương Hải - CN HN			440 766 452 142	546 052 899 346		105 286 447 204
	Tổng cộng		107 247 099 636	718 571 592 776	1010 577 303 833		399 252 810 693

Ngày...../.../...tháng...../...năm...../...

Người lập

Kế toán trưởng

Trưởng Chi Hải Yên

U

TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN
KIỂM KÊ TOÁN TRƯỞNG
Vũ Hồng Khanh

SỔ TỔNG HỢP NỢ DÀI HẠN ĐẾN HẠN TRẢ (VNĐ)

6 tháng đầu năm 2008

Đối tượng		Dư đầu		Phát sinh		Dư cuối	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
DCCDV	Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ		14.000.000.000	7.000.000.000			7.000.000.000
NHNTH	NH Ngoại thương TP HP		14.000.000.000	7.000.000.000			7.000.000.000
DN	Doanh nghiệp		3.794.404.000	1.888.764.666	154.687.500		2.060.326.834
LEASG	Cty TNHH MTV cho thuê t/c-NH Sài		219.995.667	126.040.000	154.687.500		248.643.167
SGTII	Ngân hàng Sài Gòn Thương tín-CN Hải		120.000.000	35.520.500			84.479.500
TTCNH	Công ty cho thuê t/c NH NT VN		3.454.408.333	1.727.204.166			1.727.204.167
	Tổng cộng		17.794.404.000	8.888.764.666	154.687.500		9.060.326.834

Kế toán ghi sổ


Cường Lưu Hải Yến

Ngày 13, tháng 7, năm 2008

Kế toán trưởng


TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN
KIỂM KẾ TOÁN TRƯỞNG
Vũ Hồng Khanh

SỔ TỔNG HỢP VAY DÀI HẠN (VNĐ)

6 tháng đầu năm 2008

Đối tượng		Dư đầu		Phát sinh		Dư cuối	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
DCCDV	Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ		90.500.000.000	343.500.000	7.968.856.250		98.125.356.250
NHNTH	NH Ngoại thương TP HP		90.500.000.000	343.500.000	7.968.856.250		98.125.356.250
DCPHE	Doanh nghiệp cung cấp thép phế liệu			912.900.000	912.900.000		
KKPCPC	Công ty CP SX và KD kim khí			912.900.000	912.900.000		
DDVXD	Doanh nghiệp xây dựng			944.456.250	944.456.250		
MIPUN	Cty TNHH SXKD Minh Phương			944.456.250	944.456.250		
DN	Doanh nghiệp		157.000.000	251.649.900	2.300.000.000		2.205.350.100
EXIM	Ngân hàng Eximbank			99.999.900	1.200.000.000		1.100.000.100
INDOV	Ngân hàng LD Indovina - Chi nhánh Phòng			91.650.000	1.100.000.000		1.008.350.000
SGTTI	Ngân hàng Sài Gòn Thương tín-CN Hải		157.000.000	60.000.000			97.000.000
DTBVT	Doanh nghiệp cung cấp vật tư, thiết bị			6.111.500.000	6.111.500.000		
THACO	Công ty CP công nghiệp ô tô Thành			6.111.500.000	6.111.500.000		
	Tổng cộng		90.657.000.000	8.564.006.150	18.237.712.500		100.330.706.350

Kế toán ghi số

Hải Yến
 Trưởng Chu Hải Yến

Ngày 13 tháng 7 năm 2008

Kế toán trưởng

Vũ Hồng Khanh
 TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN
 KIỂM KẾ TOÁN TRƯỞNG
 Vũ Hồng Khanh

SỔ TỔNG HỢP NỢ DÀI HẠN (VNĐ)

6 tháng đầu năm 2008

Đối tượng		Dư đầu		Phát sinh		Dư cuối	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
DN	Doanh nghiệp		3.293.465.337	371.577.500	835.458.182		3.757.346.019
LEASG	Cty TNHH MTV cho thuê t/c-NH Sài		330.000.000	371.577.500	835.458.182		793.887.682
TTCNH	Công ty cho thuê t/c NH NT VN		2.963.458.337				2.963.458.337
	Tổng cộng		3.293.465.337	371.577.500	835.458.182		3.757.346.019

Kế toán ghi số

Nguyễn Thị Ngọc
Trưởng Bộ Môn Kế Toán

Ngày 22 tháng 3 năm 2008

Kế toán trưởng

U
 TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN
 KIỂM KẾ TOÁN TRƯỞNG
Vũ Hồng Hạnh

BÁO CÁO TỒN KHO

Tại thời điểm 30/6/2008

Mã Vt	Tên Vt	Đvt	Tồn cuối	Dư cuối
CCDC	Công cụ dụng cụ			
VTKK07	Vật tư, thiết bị kiểm kê 31/12/2007	cái		
CPHA	Hàng chính phẩm		6 454 681	81 748 948 696
THEPTA	Thép tấm		6 226 774	77 835 276 204
TT11.8	Thép tấm 11.8 ly	KG	333 793	4 273 553 591
TT3.8	Thép tấm 3.8 ly	KG	137 050	1 672 066 107
TT4.0	Thép tấm 4.0 ly	KG	292 530	3 495 145 028
TT4.8	Thép tấm 4.8 ly	KG	889 099	10 860 160 733
TT5.8	Thép tấm 5.8 ly	KG	1 899 688	23 993 670 077
TT7.8	Thép tấm 7.8 ly	KG	1 800 852	22 405 162 327
TT9.8	Thép tấm 9.8 ly	KG	873 763	11 135 518 341
THEPXD	Thép xây dựng		227 907	3 913 672 492
TC6.0	Thép cuộn `6.0	Kg	6 120	90 342 885
TC8.0	Thép cuộn `8	Kg	6 050	88 692 837
TGD10	Thép gai `10	Kg	11 847	198 422 406
TGD12	Thép gai `12	Kg	20 895	378 099 204
TGD14	Thép gai `14	Kg	32 456	581 118 189
TGD16	Thép gai `16	Kg	27 291	465 056 738
TGD18	Thép gai `18	Kg	35 580	622 182 390
TGD20	Thép gai `20	Kg	21 312	383 234 994
TGD22	Thép gai `22	Kg	15 918	285 008 606
TGD25	Thép gai `25	Kg	32 657	529 732 540
TGD28	Thép gai `28	Kg	2 714	48 593 627
THI350350	Thép hình 350*350*12*19*12	Kg	1 596	26 600 053
TT14.2	Thép tấm 14*2000*6000	Kg	7 913	125 671 770
TT20.18.6	Thép tấm 20*1800*6000	Kg	5 558	90 916 253
NLIE	Nhiên liệu		32 677	442 708 528
CS46	Dầu động cơ hộp số CS 46	lit	1 045	22 885 500
CX92	Xăng A92	Lít	66	833 986
DAUBT	Dầu biến thế	lit		
DAUDONGCO	Dầu động cơ Energol HD-40	Lít	691	16 707 394
DAUTL32	Dầu thủy lực 32	Lít	1 015	26 159 001
DAUTL46	Dầu thủy lực 46	Lít	586	12 495 665
DAUTL68	Dầu thủy lực Tellus 68	Lít	226	4 904 082
DXDIESEL	Dầu Diesel bể số 2	lit	1 444	18 220 449
LDDIESEL	Dầu Diesel bể số 1+3	lit	27 604	340 502 451
MCTLCC	Môi chất thủy lực chống cháy ULTRA-SAFE 620	lít		
NVLC	Nguyên vật liệu chính		42 621 885	344 956 892 063
FEROMANG	Fe rô măng gan	kg	63 989	1 469 837 191
FEROSI45	Ferô Silic 45%	kg	15 825	277 415 494
FEROSI75	Ferô Silic 75%	kg	35 890	536 484 648
PHELIEUT	Thép phế liệu	kg	42 320 596	338 287 747 933
SILICOMN	Silicon Mangan	kg	185 585	4 385 406 797
NVLP	Nguyên vật liệu phụ		263 877	7 309 850 717
AMIANG	Vải amiăng	cuộn	38	20 764 676
BOTTX	Bột tạo xỉ	kg	33 791	455 910 355
CABISILI	Chất khử oxi (Cacbit Silic)	kg	4 275	54 053 614
COCROTMA	Cốc rót mẫu	cái	26	2 062 457
DAUDANP	Đầu dẫn phối	cái	1 025	46 614 908
DAUTRA	Dầu Trảng An	lít	330	9 121 260
DOLOMIT	Đò lò mết	kg	8 050	13 859 444
GAMANHEV	Gạch Manhê vỡ	kg	38 153	37 491 427

197-CTCP

Mã Vt	Tên Vt	Đvt	Tồn cuối	Dư cuối
GAOMUMAU	Gáo mức mẫu	cái	151	9 536 955
GQUEND	Que đo nhiệt lò thép - hàng gửi	que		
ND1000	Que đo nhiệt độ 3/25-1000	cái		
ND602	Que đo nhiệt độ KB 602	cái	393	3 710 533
NHOMDA12	Nhôm dây phi 12	kg	265	18 150 101
NHOMDAY4	Nhôm dây 4	kg		
NHOMDEN	Nhôm thỏi đen	kg		
NHOMTHOI	Nhôm thỏi trắng	kg	268	10 428 742
NUTTHUTG	Nút thùng trung gian	cái	184	4 141 205
QUANGHTH	Quặng huỳnh thạch CaF2	Kg	23 515	77 085 180
QUANGSAT	Quặng sắt	kg	3 540	2 318 283
QUEND	Que đo nhiệt lò thép	cái	900	9 202 725
SHELLGAS	Shell gas 45kg	binh	15	12 253 249
TAMAMIAN	Tấm Amiăng	tấm	32	7 000 000
THADC350	Than điện cực phi 350	cây	40	331 708 787
THADC450	Than điện cực phi 450	cây	30	538 061 726
THADCM450	Than dc siêu cao 450 - Misano	cây	7	158 846 609
THADCS450	Than dc siêu cao CS phi 450	cây	209	5 295 152 852
THANCOCB	Bột than cốc	kg		
THANDALT	Than đá	kg	24 960	83 210 128
THANNGIE	Than nghiền	kg	19 740	57 239 701
VALILL	Vật liệu lấp lỗ - mua hộ RHI	kg	26 100	
VOILUTH	Vôi củ	kg	77 840	51 925 800
PHOINK	Phôi thép nhập khẩu		4 540	52 167 042
PCT100	Phôi thép nhập khẩu 100*100*11850	kg	4 540	52 167 042
TPHAP	Thành phẩm phôi thép		13 414 154	149 029 818 813
PCT3K	Phôi thép CT3 không đạt	kg	108 474	1 107 179 247
PCT3N	Phôi thép 20 MnSi từ 1m đến 5.9m (PL3)	kg	184 086	1 953 088 039
PCT3P	Phôi thép 20MnSi 120x120x6000mm(PL2)	kg	545 903	5 605 914 810
PCT3T	Phôi thép 20MnSi 120x120x6000mm (PL1)	kg	12 575 691	140 363 636 717
VLCL	Vật liệu chịu lửa		1 802 262	175 803 979
VLCLHQ	VLCL lò Hồ Quang (lò EAF)		915 335	93 624 000
HHDAMULO	Hỗn hợp đầm mũ lò (thay Ankocast SV 90)	kg	7 050	93 624 000
VLCLLF	VLCL lò tinh luyện (lò LF)		248 026	48 907 648
URBLOCK4	Urblock MA4S 0-15C	viên	15	48 907 648
VLCLPT	VLCL phụ trợ		17 700	13 035 968
BOTDASET	Bột đất sét	kg	14 340	10 660 472
NUTHHTINH	Nước thủy tinh	kg	820	2 375 496
VLCLTG	VLCL thùng trung gian		621 201	20 236 363
COCROTX	Gạch cốc rôt (Viện Xạ Hiếm)	viên	24	8 400 000
COCZINCO	Cốc rôt Zinco	viên	31	11 836 363
VTTB	Vật tư thiết bị thay thế		77 456	15 611 191 119
GFCL	Gioăng phốt các loại		6 335	404 338 865
ONGCL	ống		15 700	1 091 144 403
TBCGCL	Thiết bị cơ giới các loại		2 360	116 314 512
TBCKCL	Thiết bị cơ khí		28 497	6 105 219 812
TBDCL	Thiết bị điện các loại		12 326	4 082 543 822
TBOXY	Thiết bị Oxy		11 209	1 913 455 026
VANCL	Van		408	1 252 594 892
VBCL	vòng bi		621	645 579 787
	Tổng cộng		64 672 063	599 327 380 957

Ngày... tháng... năm...

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Mai Yên

U
TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN
KIỂM KẾ TOÁN TRƯỞNG
Vũ Hồng Khanh



Đỗ Văn Thanh
TỔNG GIÁM ĐỐC
Đỗ Văn Thanh